



LÝ THUYẾT SÓNG ELLIOTT (ELLIOTT WAVE THEORY)

Lời mở đầu: Lý thuyết sóng Elliott là một phân nhánh rất phức tạp và cũng rất lý thú trong phân tích kỹ thuật. Để am hiểu nó thì cần phải có phương pháp nghiên cứu khoa học.

Nội dung chương lý thuyết sóng Elliott bao gồm các phần sau:

- (1) Giới thiệu chung về lý thuyết sóng Elliott
- (2) Lý thuyết cơ bản
- (3) Phân tích chi tiết các mô hình sóng Elliott
- (4) Phương pháp vẽ kênh giá và kết hợp tỷ lệ Fibonacci trong lý thuyết sóng Elliott

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ LÝ THUYẾT SÓNG ELLIOTT

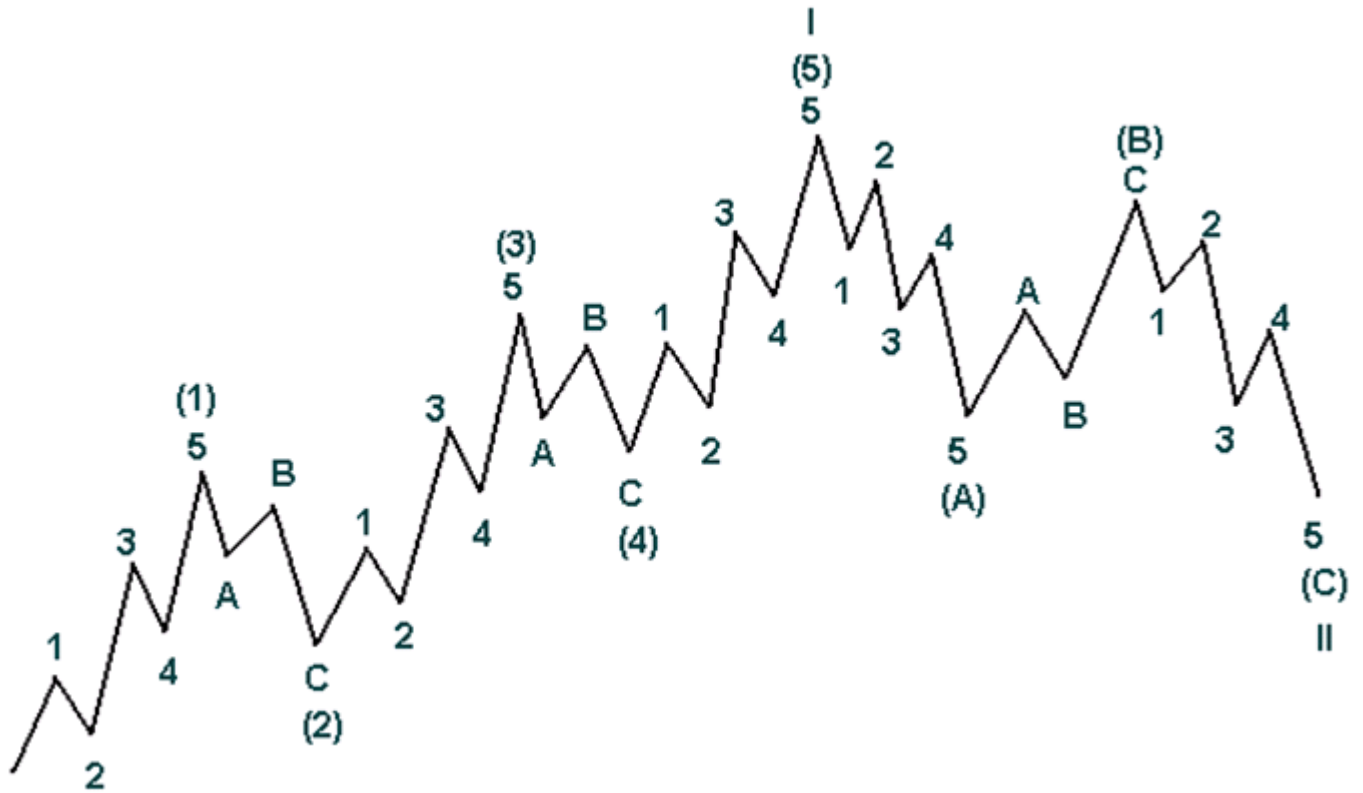
BÀI 01: Giới thiệu chung về lý thuyết sóng Elliott

Nguyên lý sóng Elliott được Ralph Nelson Elliott khám phá vào thập niên 1930. Thời đó ông Elliott đã nhận thấy rằng các thị trường chứng khoán không hành xử trong một kiểu hỗn loạn nào cả mà dao động trong một trật tự nhất định theo những chu kỳ có tính lặp lại, phản ánh những hành động và cảm xúc của con người được gây ra bởi những ảnh hưởng bên ngoài hoặc tâm lý đám đông.



Elliott giải thích rằng sự dao động lên hay xuống của tâm lý đám đông luôn luôn cho thấy những mô hình lặp đi lặp lại giống nhau theo các phân đoạn khác nhau cái mà sau đó, khi phân chia các phân đoạn đó ông đã đặt cho nó cái tên là “các bước sóng” nhờ đó Elliott đã khám phá bản chất phân đoạn của hành động thị trường. Ông đã có thể phân tích các thị trường một cách chuyên sâu hơn, nhận diện những đặc trưng riêng biệt của những mô hình sóng đồng thời đưa ra những dự báo thị trường chi tiết dựa vào những mô hình sóng mà ông nhận diện.

Sự phân đoạn là những cấu trúc toán học trên một phạm vi thậm chí nhỏ song hoàn toàn tự lặp lại. Những mô hình mà Elliott khám phá được xây dựng theo cùng phương pháp. Chẳng hạn mô hình sóng chủ (impulsive wave) thường đi theo xu hướng chính luôn thể hiện 5 bước sóng trong mô hình của nó. Trong một phạm vi nhỏ hơn thì mỗi một bước sóng chủ trong mô hình sóng chủ đó lại chứa 5 bước sóng nhỏ. Trong mô hình sóng nhỏ này thì nó cũng tự lặp lại kiểu các bước sóng. Đó là hiện tượng sóng trong sóng.



Chỉ khá lâu sau thì sự phân đoạn mới được các nhà khoa học thừa nhận. Vào thập niên 1980, nhà khoa học Mandelbrot đã chứng minh sự tồn tại của sự phân đoạn trong cuốn sách “Hình học phân đoạn của tự nhiên” của ông. Mandelbrot đã thừa nhận cấu trúc phân đoạn trong nhiều đối tượng và hình thái sự sống, một hiện tượng mà Elliott đã hiểu vào thập niên 1930.

Vào thập niên 1970, Nguyên lý sóng Elliott đã giành được sự phổ biến nhờ công trình nghiên cứu của Frost và Prechter. Họ đã xuất bản một cuốn sách nổi tiếng về sóng Elliott (một cảm nung không thể thiếu đối với mọi học viên sóng Elliott). Cuốn sách đó có tên là: “Nguyên lý sóng Elliott, chìa khóa mang lại lợi nhuận trong thị trường chứng khoán”, được xuất bản vào năm 1978. Trong cuốn sách hai ông đã dự báo vào giữa cuộc khủng hoảng trong thập niên 1970 thì sẽ báo hiệu cho thị trường đầu cơ giá lên mạnh mẽ vào thập niên 1980. Không chỉ họ đã dự báo chính xác mà chính Robert R. Prechter cũng dự báo về sự suy sụp của thị trường chứng khoán Mỹ năm 1987 một cách rất chính xác.

Sau nhiều năm nghiên cứu thì Elliott đã biết được cách vận dụng những mô hình sóng vào thị trường chứng khoán, bên cạnh đó ông cũng kết hợp dự báo theo tỷ lệ Fibonacci. Những điều ông nghiên cứu đã được xuất bản trong vài cuốn sách đã đặt nền móng cho

những người như Bolton, Frost và Prechter mà nhờ đó họ đã có những dự báo đem lại lợi nhuận không chỉ trong các thị trường chứng khoán mà tất cả các thị trường khác.

Chúng ta là những người đi sau, được diễm phúc tiếp thu những tinh hoa của các bậc tiền bối. Tại sao chúng ta không từng bước nghiên cứu và vận dụng những tinh hoa đó vào thực tiễn? Và chúng ta có thể vận dụng linh hoạt hơn, sáng tạo hơn để kinh nghiệm của cha ông khi bị mai một mà ngày càng phong phú hơn theo thời gian.

PHẦN 2: LÝ THUYẾT CƠ BẢN CỦA NGUYÊN LÝ SÓNG ELLIOTT

Bài 02: CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT CƠ BẢN

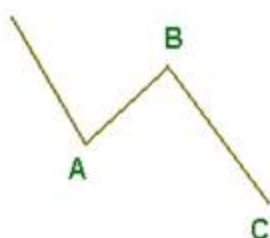
Nội dung lý thuyết cơ bản của nguyên lý sóng Elliott bao gồm 2 phần: (1) Các mô hình sóng cơ bản và (2) Quy tắc của các mô hình sóng cơ bản. Ở bài 02 xin giới thiệu về các mô hình sóng cơ bản.

I. Mô hình 5 sóng – mô hình 3 sóng – mô hình 8 sóng:

Theo ông Elliott, sự thay đổi của giá cả sẽ tạo ra những cơn sóng theo như hình vẽ dưới đây:



Mô hình 3 sóng điều chỉnh (three corrective wave pattern)



Trong đó một mô hình sóng cơ bản sẽ có 5 sóng chủ (impulsive Sóng) được đánh số theo số đếm 1-2-3-4-5 và 3 sóng điều chỉnh (corrective Sóng) được đánh số theo chữ cái A-B-C. Trong 5 sóng chủ thì sóng số 1, 3 và số 5 gọi là sóng “chủ và động” (motive Sóng), và sóng 2, 4 gọi là sóng “chủ và điều chỉnh” (corrective Sóng). Trong mỗi một con sóng như vậy lại có những con sóng nhỏ và cũng tuân theo quy luật của lý thuyết sóng Elliott. Một đợt sóng chủ hoàn chỉnh sẽ có 89 sóng và đợt sóng điều chỉnh hoàn chỉnh sẽ có 55 sóng.

Tựu trung lại thì mô hình 8 sóng hoàn chỉnh tạo thành cấu trúc sóng Elliott điển hình. Mô hình đó có thể đi theo chiều tăng dần (ascending) trong thị trường đầu cơ giá lên (bull market) hoặc theo chiều giảm dần (descending) trong thị trường đầu cơ giá xuống. Nếu xu hướng chính là đi lên thì chúng ta sẽ thấy 5 bước sóng chạy lên theo sau là 3 bước sóng chạy xuống. Nếu xu hướng chính là xuống thì chúng ta sẽ thấy 5 bước sóng chạy

xuống theo sau là 3 bước sóng chạy lên điều chỉnh xu hướng chính.

Ralph Nelson Elliott khẳng định rằng ông nghiên cứu và phát minh ra lý thuyết sóng trước khi biết Fibonacci nhưng những con số trùng hợp đến kỳ lạ: 5 sóng chủ, 3 sóng điều chỉnh, 89 sóng chủ, 55 sóng điều chỉnh cũng như tỷ lệ giá của các con sóng luôn ở chung quanh các tỷ lệ vàng 0.618, 1.618, 0.328. Do đó có một giả thuyết khác cho rằng Ông Elliott đã ứng dụng những con số Fibonacci vào lý thuyết của mình.

II. Các cấp độ sóng Elliott:

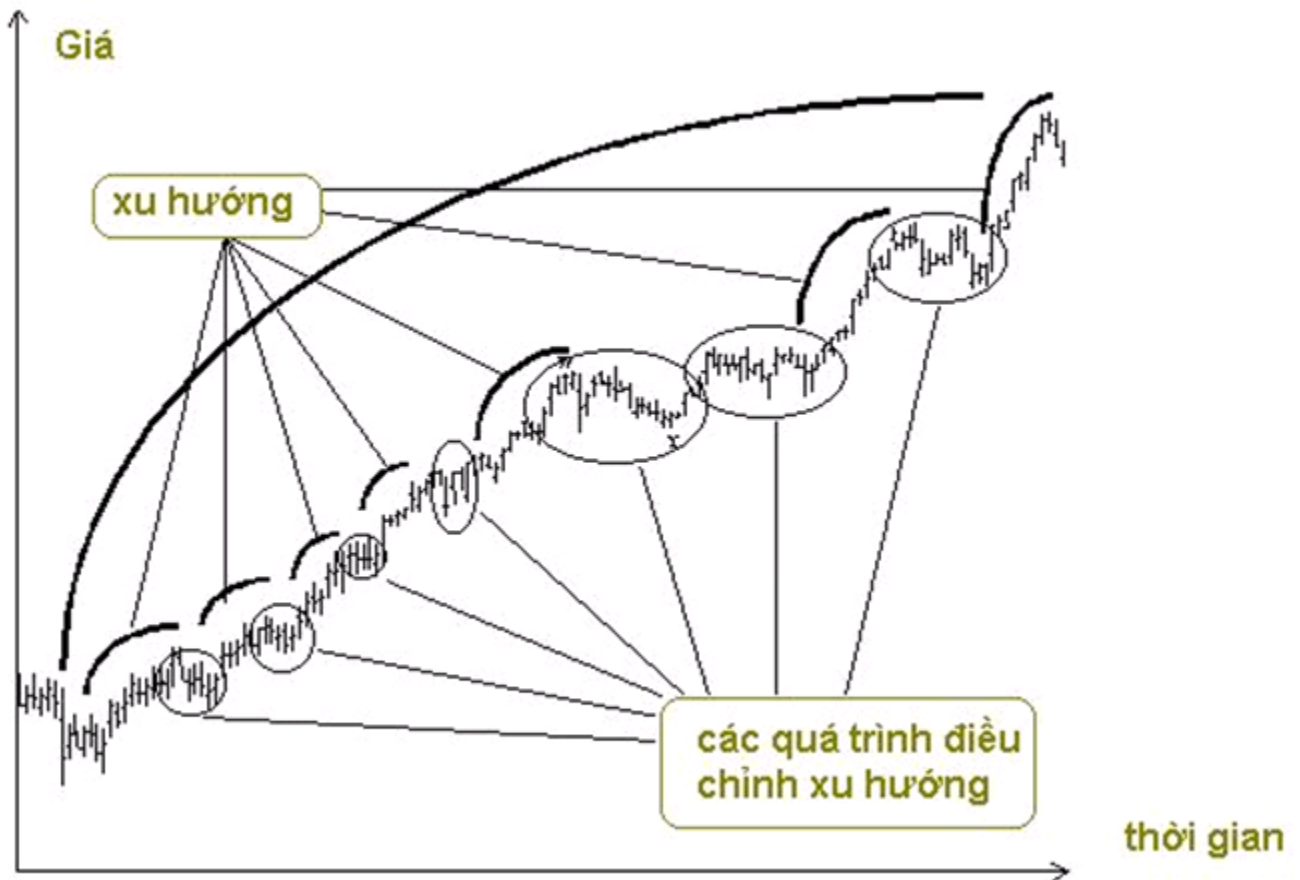
Tùy theo thời gian mà độ lớn của sóng sẽ được phân theo thứ tự sau:

- **Grand Supercycle:** cấp độ sóng siêu chu kỳ lớn, sóng kéo dài nhiều thập kỷ, đôi khi cả thế kỷ.
- **Supercycle:** cấp độ sóng siêu chu kỳ kéo dài từ vài năm đến vài thập kỷ.
- **Cycle:** cấp độ sóng chu kỳ kéo dài từ 1 đến vài năm.
- **Primary:** cấp độ sóng xu hướng chính kéo dài từ vài tháng đến 2 năm.
- **Intermediate:** cấp độ sóng xu hướng trung hạn kéo dài từ vài tuần đến vài tháng.
- **Minor:** cấp độ sóng con kéo dài trong vài tuần.
- **Minute:** cấp độ sóng nhỏ kéo dài trong vài ngày.
- **Minuette:** cấp độ sóng rất nhỏ kéo dài trong vài giờ.
- **Subminutte:** cấp độ sóng siêu nhỏ kéo dài trong vài phút.

Một sóng chủ theo sau là một sóng điều chỉnh hình thành một cấp độ sóng Elliott, bao gồm xu hướng (trend) và sự điều chỉnh xu hướng (counter-trend).

Hình minh họa dưới đây cho thấy sự khác nhau giữa một xu hướng (sóng chủ) và một quá trình điều chỉnh xu hướng (dao động giá dập dềnh với các bước sóng chòng chẹo). Nó cũng cho thấy các xu hướng lớn hơn bao gồm nhiều xu hướng nhỏ hơn và sự điều

chỉnh nhỏ hơn song kết quả thì luôn luôn giống nhau.



Điều quan trọng khi hiểu nguyên tắc sóng Elliott là khái niệm cơ bản cho rằng các cấu trúc sóng ở cấp độ lớn hơn bao gồm những sóng con nhỏ hơn và lần lượt những sóng đó bao gồm những sóng thuộc cấp độ thấp hơn. Elliott phân biệt 9 cấp độ sóng dao động thời gian từ 2 thế kỷ cho đến vài phút như hình minh họa dưới đây.

Cấp độ sóng	Xu hướng	Sự điều chỉnh
Grand Supercycle	ⓐ	Ⓐ
Supercycle	(I)	(A)
Cycle	I	A
Primary	ⓐ	Ⓐ
Intermediate	(1)	(a)
Minor	1	A
Minute	i	a
Minuette	<u>1</u>	<u>a</u>
Sub minuette	1	A

PHẦN 2: LÝ THUYẾT CƠ BẢN CỦA NGUYÊN LÝ SÓNG ELLIOTT

Bài 03: Quy tắc của các mô hình sóng Elliott cơ bản

I. Tâm lý thị trường theo các bước sóng Elliott

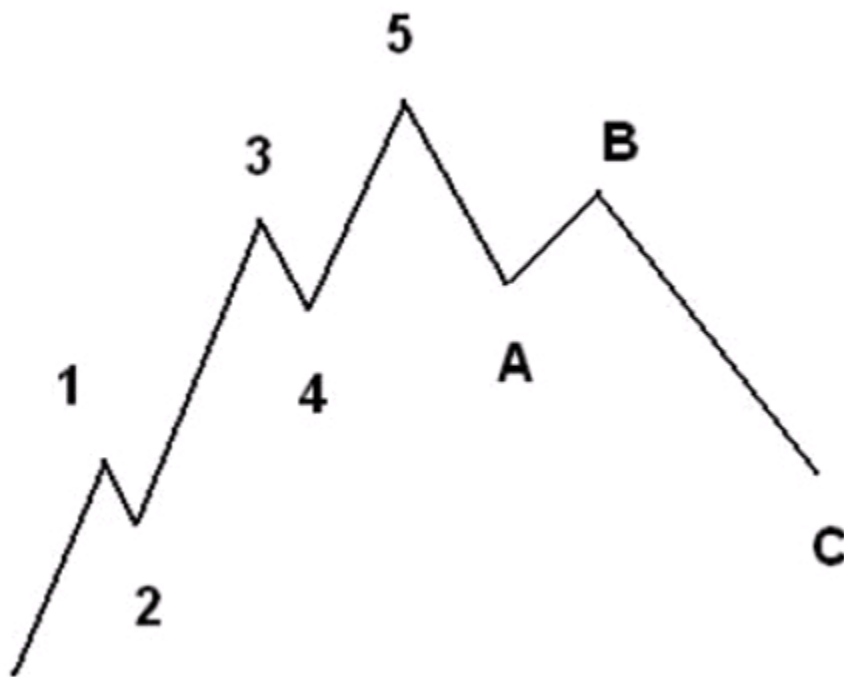
Để hiểu hoàn toàn lý thuyết sóng Elliott thì cần phải hiểu tâm lý thị trường tại mỗi bước sóng kể từ khi dao động giá zigzag thể hiện những thay đổi theo tâm lý lạc quan hay bi quan của nhà đầu tư.

Dưới đây là phân tích tâm lý mô hình 8 sóng điển hình của thị trường đầu cơ giá lên (bull market). Trong thị trường đầu cơ giá xuống (bear market) thì phân tích ngược lại.

Sóng chủ số 1: Đợt sóng đầu tiên này có điểm xuất phát từ thị trường đầu cơ giá xuống (suy thoái), do đó sóng 1 ít khi được nhận biết ngay từ đầu. Lúc này thông tin cơ bản vẫn đang là thông tin tiêu cực. Chiều hướng của thị trường trước khi sóng 1 xảy ra chủ yếu vẫn là thị trường suy thoái. Khối lượng giao dịch có tăng chút ít theo chiều hướng giá tăng. Tuy vậy việc tăng giá này là không đáng kể. Do đó nhiều nhà phân tích kỹ thuật không nhận ra sự có mặt của đợt sóng số 1 này.

Sóng chủ số 2: Sóng chủ 2 sẽ điều chỉnh sóng 1, nhưng điểm thấp nhất của sóng 2 không bao giờ vượt qua điểm xuất phát đầu tiên của sóng 1. Tin tức dành cho thị trường vẫn chưa khả quan. Thị trường đi xuống ở cuối sóng 2 để thực hiện việc “kiểm tra” độ thấp của thị trường. Những người theo xu thế đầu cơ giá xuống vẫn đang tin rằng thị trường theo xu hướng đầu cơ giá xuống vẫn đang ngự trị. Khối lượng giao dịch sẽ ít hơn đợt sóng 1. Giá sẽ được điều chỉnh giảm và thường nằm trong khoảng 0.382 đến 0.618 của mức cao nhất của sóng 1.

Sóng chủ số 3: Thông thường đây là sóng lớn nhất và mạnh mẽ nhất của xu hướng tăng giá. Ngay đầu sóng 3, thị trường vẫn còn nhận những thông tin tiêu cực vì vậy có nhiều nhà đầu tư không kịp chuẩn bị để mua vào. Khi sóng 3 đang ở lưng chừng, thị trường bắt đầu nhận những thông tin cơ bản tích cực. Mặc dù có những đợt điều chỉnh nhỏ trong lòng của sóng 3, giá của sóng 3 tăng lên với tốc độ khá nhanh. Điểm cao nhất của sóng 3 thường cao hơn điểm cao nhất của sóng 1 với tỷ lệ 1.618 hoặc thậm chí là 261.8%.



Sóng chủ số 4: Đây thật sự là một con sóng điều chỉnh. Giá có khuynh hướng đi xuống và đôi khi có thể tạo kiểu răng cưa kéo dài. Sóng 4 thường sẽ điều chỉnh sóng 3 với mức 0.382 – 0.618 của sóng 3. Khối lượng giao dịch của sóng 4 thấp hơn khối lượng giao dịch của sóng 3. Đây là thời điểm để mua vào nếu như nhà đầu tư nhận biết được tiềm năng tiếp diễn liền sau đó của con sóng 5. Tuy vậy việc nhận biết điểm dừng của sóng 4 là một

trong những khó khăn của các nhà phân tích kỹ thuật trường phái sóng Elliott.

Sóng chủ số 5: Đây là đợt sóng cuối cùng của 5 con sóng “chủ”. Thông tin tích cực tràn lan khắp thị trường và ai cũng tin rằng thị trường đang ở trong thế đầu cơ giá lên. Khối lượng giao dịch của sóng 5 khá lớn, tuy vậy thông thường vẫn nhỏ hơn sóng 3. Điều đáng nói là những nhà đầu tư “không chuyên nghiệp” thường mua vào ở những điểm gần cuối sóng 5. Vào cuối con sóng 5, thị trường nhanh chóng chuyển hướng. Điểm cao nhất của sóng 5 cao hơn điểm cao nhất của sóng 3 với tỷ lệ 161.8%.

Sóng điều chỉnh A: Sóng này bắt đầu cho đợt sóng điều chỉnh A – B - C. Trong thời gian diễn ra sóng A, thông tin cơ bản vẫn đang rất lạc quan. Mặc dù giá xuống, nhưng phần đông các nhà đầu tư vẫn cho rằng thị trường đang trong xu thế đầu cơ giá lên. Khối lượng giao dịch tăng trưởng khá đều đặn theo con sóng A. Sóng A thường hoàn lại từ 38.2% đến 61.8% so với sóng 5.

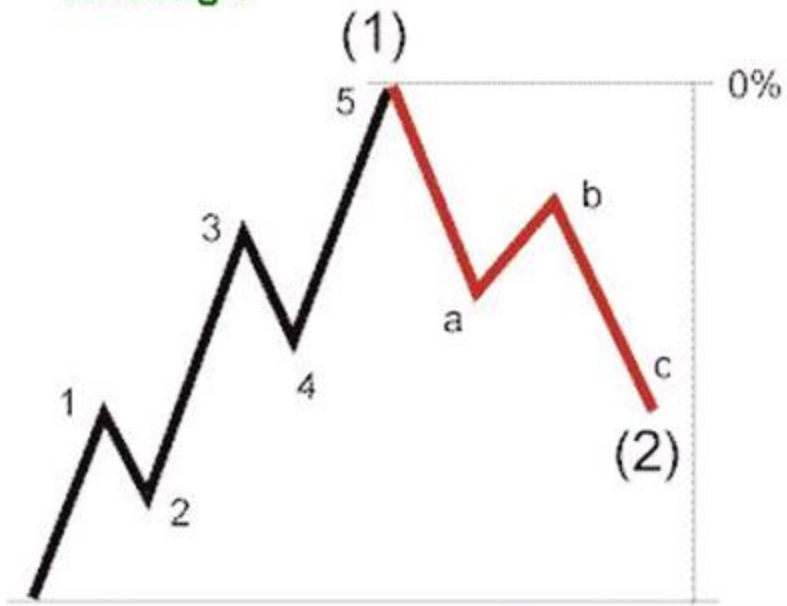
Sóng điều chỉnh B: Giá tăng trở lại và với mức cao hơn so với điểm cuối sóng A. Sóng B được xem là điểm kéo dài của thị trường đầu cơ giá lên. Đối với những người theo trường phái phân tích kỹ thuật cổ điển, điểm B chính là vai phải của mô hình đồ thị Đầu và Vai. Khối lượng giao dịch của sóng B thường thấp hơn sóng A. Vào lúc này, những thông tin cơ bản không có những điểm tích cực mới, thế nhưng cũng chưa chuyển hẳn qua tiêu cực. Sóng B thường hoàn lại từ 38.2% đến 61.8% so với sóng A.

Sóng điều chỉnh C: Giá có khuynh hướng giảm nhanh hơn các đợt sóng trước. Khối lượng giao dịch tăng. Hầu như tất cả mọi nhà đầu tư đều nhận thấy rõ sự ngụt trị của xu thế đầu cơ giá xuống trên thị trường, chậm nhất là trong đợt sóng nhỏ thứ 3 của sóng C. Sóng C thường lớn như sóng A hoặc cũng thường mở rộng 1.618 lần so với sóng A hoặc hơn.

II. Các quy tắc đếm sóng Elliott:

- Quy tắc 1: Sóng 2 không bao giờ hoàn lại 100% so với sóng 1. Nói cách khác, sóng 2 không nên vượt qua điểm khởi đầu sóng 1.

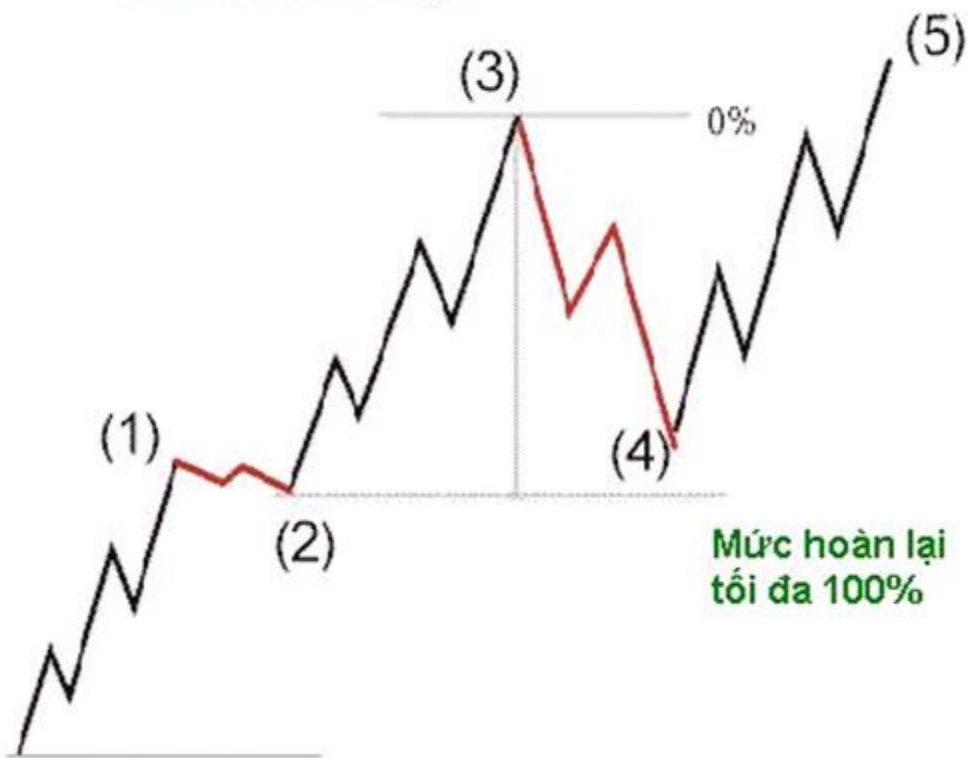
Sóng 2 không bao giờ hoàn lại hơn 100% so với sóng 1



Mức hoàn lại tối đa 100%

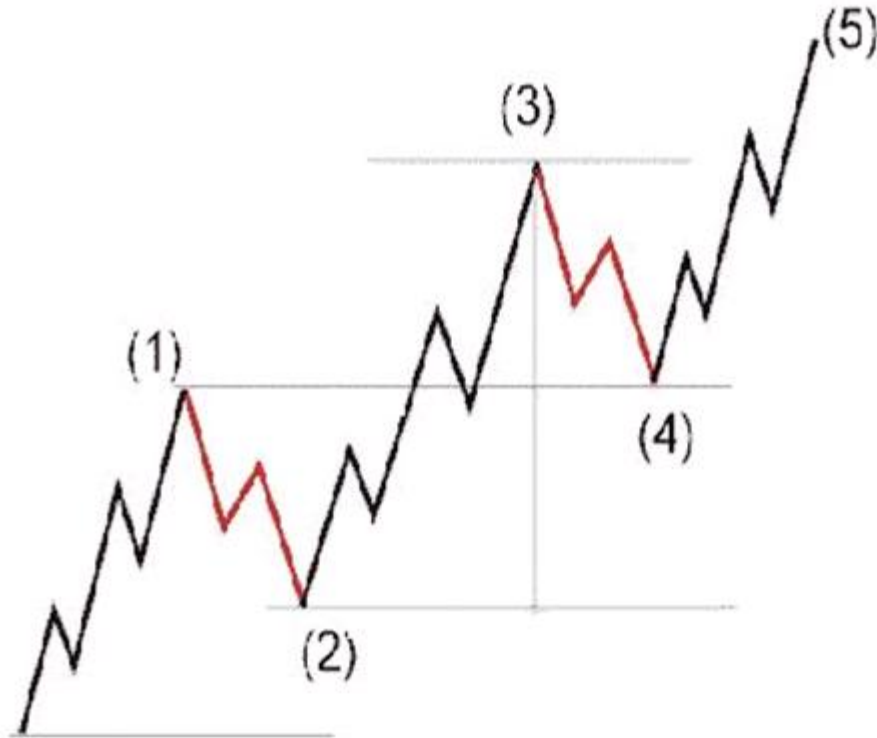
- Quy tắc 2: Sóng 4 không bao giờ hoàn lại 100% so với sóng 3. Nói cách khác, sóng 4 không nên vượt qua điểm khởi đầu sóng 3.

**Sóng 4 không bao giờ hoàn lại hơn
100% so với sóng 3**



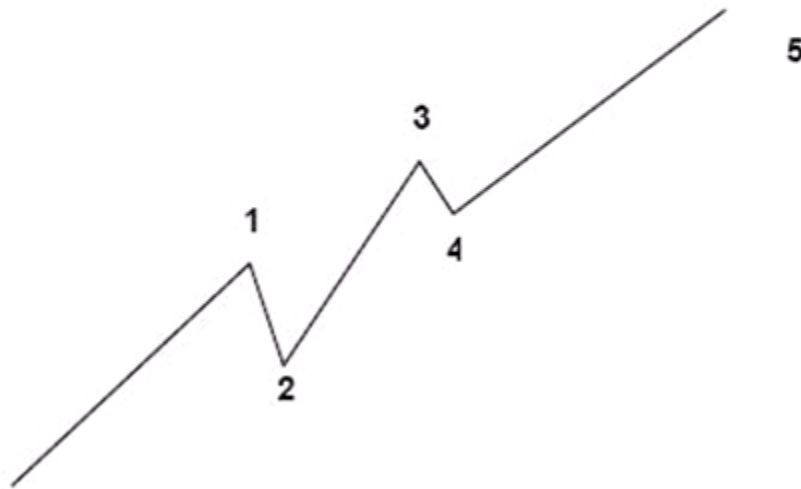
- Quy tắc 3: Sóng 4 không bao giờ nằm dưới đỉnh của sóng 1.

Sóng 4 không bao giờ nằm dưới đỉnh sóng 1



- Quy tắc 4: Trong các sóng 1-3-5 thì sóng 3 luôn luôn là sóng dài nhất.

Đây là sự vi phạm quy tắc của mô hình sóng Elliott cơ bản



Chú ý: Các quy tắc này chỉ áp dụng cho các mô hình sóng Elliott cơ bản.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

Bài 04: Giới thiệu khái quát các mô hình sóng Elliott phức tạp

Việc nghiên cứu các mô hình sóng rất quan trọng để vận dụng nguyên tắc sóng Elliott một cách chính xác. Một mô hình xu hướng giá thị trường nếu được xác định chính xác thì không chỉ cho bạn biết được giá thị trường sẽ tăng hoặc giảm đến đâu mà còn cho biết xu hướng thị trường diễn ra như thế nào.

Khi bạn có thể nhận ra các mô hình và vận dụng các mô hình đó chính xác thì bạn có thể giao dịch theo nguyên tắc sóng Elliott. Điều này không dễ dàng mà thành công được song sau khi nghiên cứu từng bước và tỉ mỉ với phương châm “chậm mà chắc” thì bạn sẽ nhận thấy nó dễ dàng hơn.

Các mô hình sóng Elliott phức tạp bao gồm những mô hình sau đây:

I. Các xu hướng (Trends):

1. Mô hình Impulse: IP

2. Mô hình Extension:ES

3. Mô hình Leading Diagonal Triangle:LDT

4. Mô hình Ending Diagonal Triangle:EDT

5. Mô hình Failure or Truncated 5th:FT5

II. Các quá trình điều chỉnh (Corrections):

1. Mô hình Zigzag:

2. Mô hình Flat:

3. Mô hình Triangle:

- Contracting Triangle:

- Expanding Triangle:

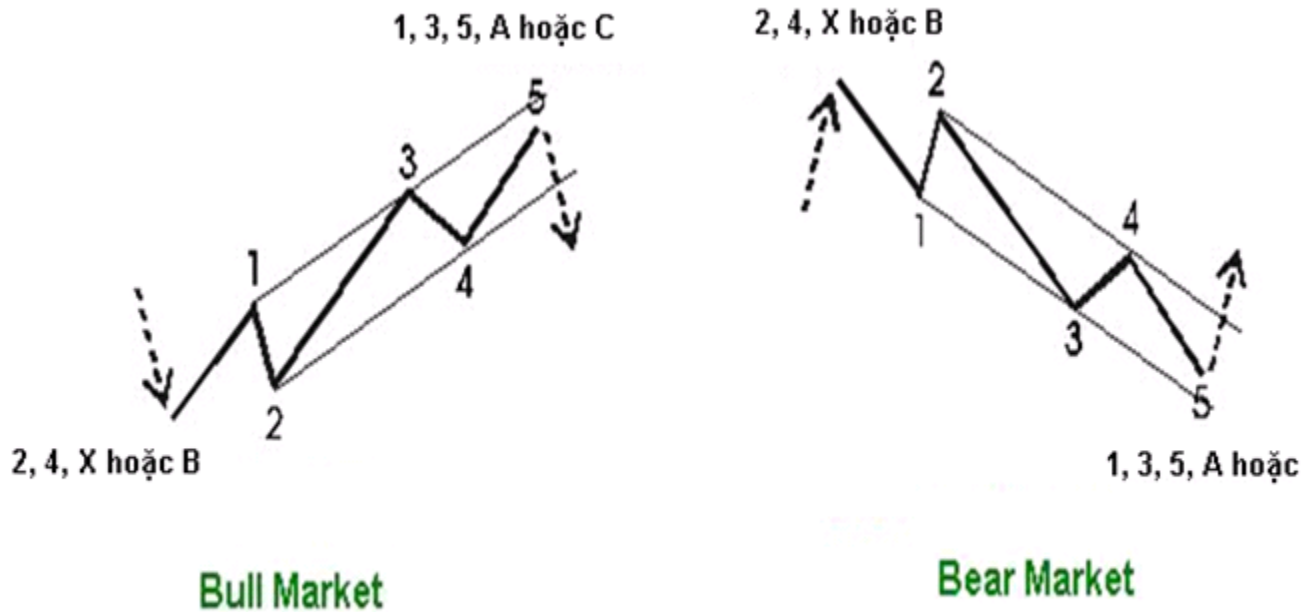
4. Mô hình kết hợp Double Three và Triple Three:

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

I. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng chủ (Các sóng xu hướng – trending wave)

Bài 05: Mô hình sóng Impulse

1. Hình vẽ:



Mô hình sóng Impulse

2. Mô tả:

Mô hình sóng Impulse (mô hình sóng chủ) luôn gồm 5 sóng được ký hiệu là 1, 2, 3, 4, 5. Các sóng 1, 3 và 5 lại chứa các sóng con theo mô hình Impulse và xấp xỉ bằng nhau về chiều dài. Các sóng 2 và 4 luôn theo các mô hình điều chỉnh.

3. Quy tắc:

- Sóng 2 không thể dài hơn Sóng 1 về giá và nó không chạy vượt xuống dưới điểm khởi nguồn của Sóng 1.
- Sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất khi so sánh với các sóng 1 và 5.
- Sóng 4 không thể xuống phạm vi Sóng 1.
- Sóng 3 có xung lượng lớn nhất ngoại trừ khi sóng 5 là sóng mở rộng.
- Sóng 5 phải vượt qua điểm cuối của Sóng 3.

- Các sóng 2 và 4 có thể tùy chọn theo các mô hình điều chỉnh khác nhau.

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình Impulse xuất hiện ở các sóng 1,3,5 và các sóng A, C thuộc quá trình điều chỉnh (Correction). Mô hình này còn xuất hiện trong các quá trình điều chỉnh tại các sóng 2, 4, X hoặc B.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

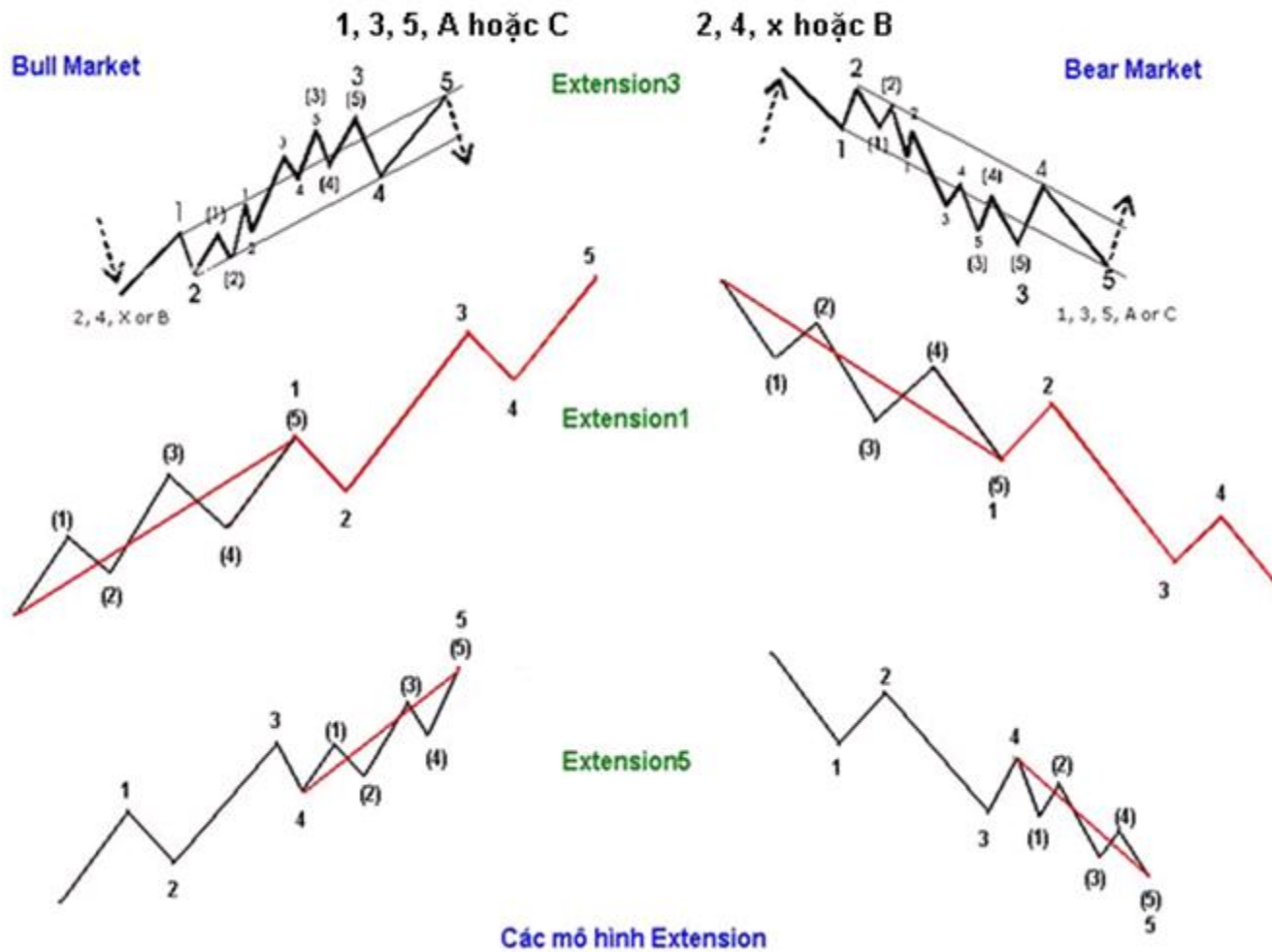
Mô hình Impulse bao gồm 5 sóng. Cấu trúc sóng bên trong của 5 sóng này theo dạng 5-3-5-3-5. Chú ý rằng các dạng 3 sóng là các sóng điều chỉnh bao gồm 5 sóng theo mô hình tam giác điều chỉnh.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

I. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng chủ (Các sóng xu hướng – trending wave)

Bài 06: Mô hình sóng Extension

1. 1. Hình vẽ:



2. Mô tả:

Mô hình sóng Extension (mô hình sóng mở rộng) xảy ra trong một sóng chủ nơi mà các sóng 1, 3 hoặc 5 có thể mở rộng và kéo dài hơn các sóng khác. Mô hình mở rộng phổ biến nhất là mở rộng sóng 3 và khi đó hai sóng 1, 5 có xu thế bằng nhau; mô hình này có tên gọi là Extension3. Nếu sóng 1 mở rộng thì có tên gọi là Extension1, nếu sóng 5 mở rộng thì có tên gọi là Extension5; hai mô hình này ít phổ biến hơn mô hình Extension3. Ở đây chỉ giới thiệu sâu hơn về mô hình Extension3.

3. Quy tắc:

(1) Mô hình Extension3:

- Mô hình Extension3 gồm 9,13 hoặc 17 sóng. Sóng 2 không thể dài hơn Sóng 1 về giá và nó không chạy vượt xuống dưới điểm khởi nguồn của Sóng 1.
- Sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất khi so sánh với các sóng 1 và 5.
- Sóng 4 không thể xuống dưới Sóng 1.
- Sóng 5 phải vượt qua điểm cuối của Sóng 3.
- Sóng 3 mở rộng cho thấy tốc độ tăng giá cao nhất.

(2) Mô hình Extension1:

- Mô hình Extension1 gồm 9 sóng con. Sóng 2 không thể dài hơn Sóng 1 về giá và nó không chạy vượt xuống dưới điểm khởi nguồn của Sóng 1.
- Sóng 4 không thể xuống dưới Sóng 1.
- Sóng 1 mở rộng vì thế các sóng 3 và 5 là các sóng bình thường.

(3) Mô hình Extension5:

- Mô hình Extension5 gồm 9 sóng con. Sóng 2 không thể dài hơn Sóng 1 về giá và nó không chạy vượt xuống dưới điểm khởi nguồn của Sóng 1.
- Sóng 4 không thể xuống dưới Sóng 1.
- Sóng 5 mở rộng vì thế các sóng 1 và 3 là các sóng bình thường.

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình Extension xuất hiện ở các sóng 1,3,5 và các sóng A, C thuộc quá trình điều chỉnh (Correction).

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Extension bao gồm tối thiểu 9 sóng dù 13 hay 17 sóng có thể xảy ra. Cấu

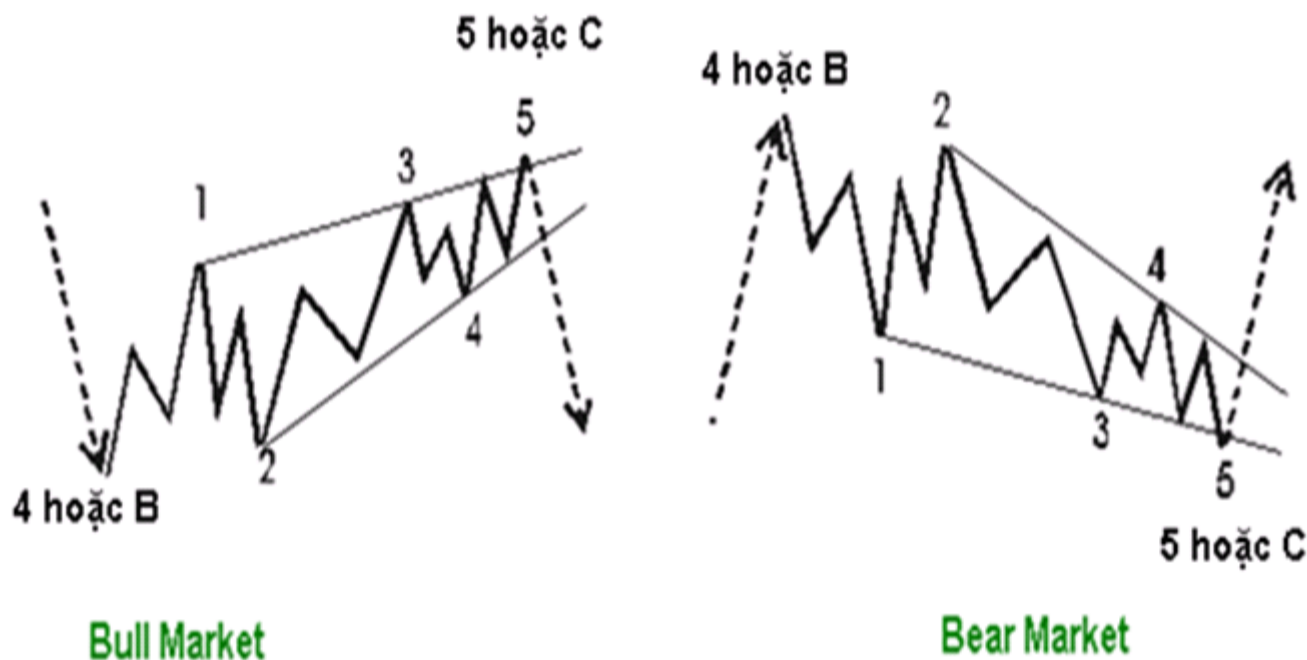
trúc sóng bên trong tối thiểu của 9 sóng theo dạng 5-3-5-3-5-3-5-3-5. Chú ý rằng các dạng 3 sóng là các sóng điều chỉnh bao gồm 5 sóng theo mô hình tam giác điều chỉnh.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

I. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng chủ (Các sóng xu hướng – trending wave)

Bài 07: Mô hình sóng Ending Diagonal Triangle

1. 1. Hình vẽ:



Mô hình sóng Ending Diagonal Triangle

2. Mô tả:

Mô hình sóng Ending Diagonal Triangle thuộc dạng mô hình sóng chủ thường xảy ra ở các sóng cuối một cấp độ sóng như sóng 5 hay sóng C. Không nên nhầm lẫn nó với các mô hình tam giác điều chỉnh.

Mô hình sóng Ending Diagonal Triangle là hiện tượng tương đối hiếm đối với các cấp độ sóng lớn mà thường xuất hiện ở các cấp độ sóng thấp hơn trên các đồ thị giá trong ngày (intraday). Thường thì theo sau mô hình Diagonal Triangle là sự thay đổi mạnh về xu hướng thị trường.

3. Quy tắc:

- Mô hình Ending Diagonal Triangle bao gồm 5 sóng.
- Sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất so với các sóng khác.
- Sóng 4 và Sóng 1 chéo nhau (vì thế nó có tên gọi là Tam giác chéo), tức là đáy Sóng 4 đi vào biên độ của Sóng 1.
- Sóng 4 không vượt qua điểm khởi nguồn của Sóng 3.
- Sóng 5 phải vượt qua điểm cuối của Sóng 3.
- Sóng 3 mở rộng cho thấy tốc độ tăng giá cao nhất.
- Các sóng bên trong của Ending Diagonal Triangle có cấu trúc sóng điều chỉnh (Corrective Wave).
- Các đường kênh giá của Ending Diagonal Triangle phải hội tụ.

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình Ending Diagonal Triangle xuất hiện ở các sóng 5, C.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Ending Diagonal Triangle bao gồm 5 sóng có cấu trúc sóng bên trong theo dạng 3-3-3-3-3.

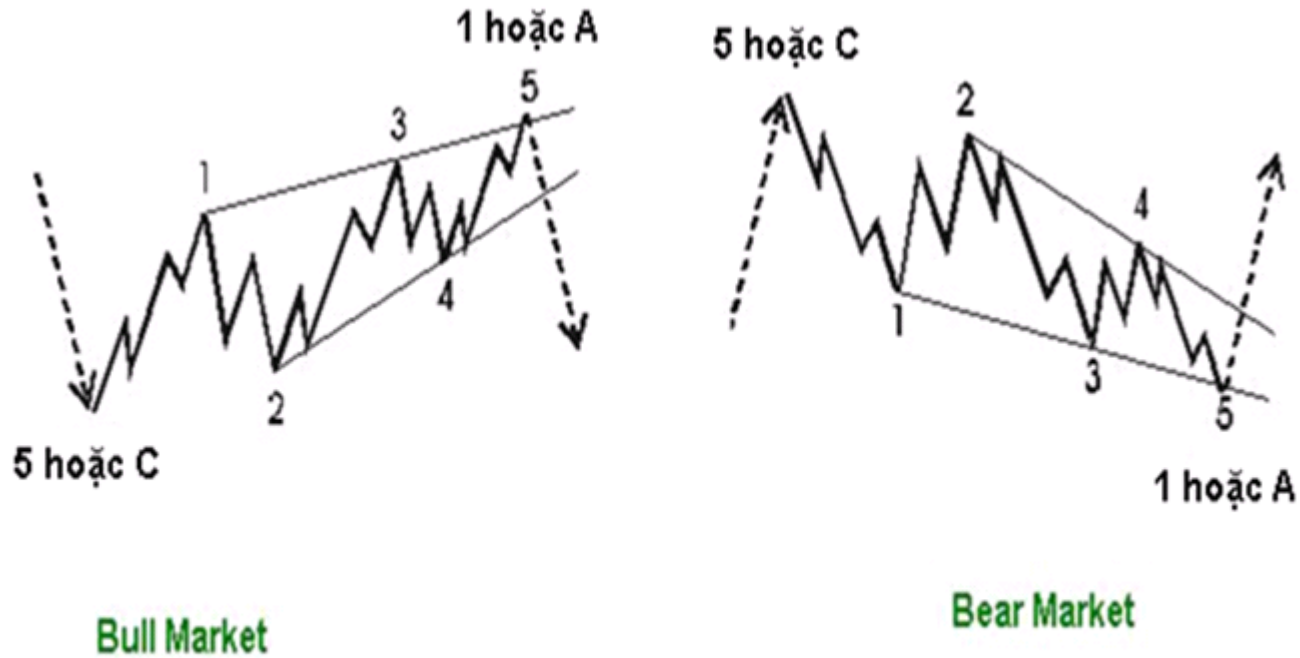
PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

I. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng chủ (Các sóng xu hướng – trending wave)

Bài 08: Mô hình sóng Leading Diagonal Triangle

1.

1. Hình vẽ:



Mô hình sóng Leading Diagonal Triangle

2. Mô tả:

Mô hình sóng Leading Diagonal Triangle thuộc dạng mô hình sóng chủ thường xảy ra ở đầu một cấp độ sóng như sóng 1 hay sóng A hay nói cách khác nó nằm trong sóng 1 hoặc sóng A. Không nên nhầm lẫn nó với các mô hình tam giác điều chỉnh. Điểm khác của mô hình này với mô hình Ending Diagonal Triangle là các sóng 1, 3 và 5 có cấu trúc sóng bên trong gồm 5 sóng chứ không phải 3 sóng như mô hình Ending Diagonal Triangle.

Cũng như mô hình sóng Ending Diagonal Triangle thì mô hình sóng Leading Diagonal Triangle là hiện tượng tương đối hiếm đối với các cấp độ sóng lớn mà thường xuất hiện ở các cấp độ sóng thấp hơn trên các đồ thị giá trong ngày (intraday). Thường thì theo sau mô hình Diagonal Triangle là sự thay đổi mạnh về

xu hướng thị trường.

3. Quy tắc:

- Mô hình Leading Diagonal Triangle bao gồm 5 sóng.
- Sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất so với các sóng khác.
- Sóng 4 và Sóng 1 chéo nhau (vì thế nó có tên gọi là Tam giác chéo), tức là đáy Sóng 4 đi vào biên độ của Sóng 1.
- Sóng 4 không vượt qua điểm khởi nguồn của Sóng 3.
- Về cấu trúc bên trong thì các sóng 1,3,5 có cấu trúc sóng chủ (theo mô hình Impulse).
- Sóng 5 phải vượt qua điểm cuối của Sóng 3.
- Các đường kênh giá của Leading Diagonal Triangle phải hội tụ.

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình Leading Diagonal Triangle xuất hiện ở các sóng 1 và A.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Leading Diagonal Triangle bao gồm 5 sóng có cấu trúc sóng bên trong theo dạng 5-3-5-3-5.

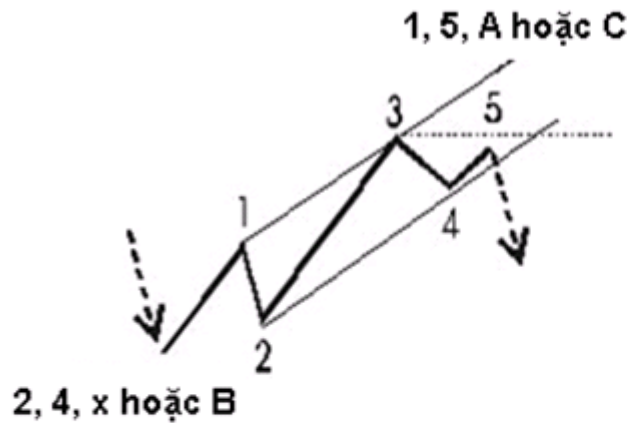
PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

I. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng chủ (Các sóng xu hướng – trending wave)

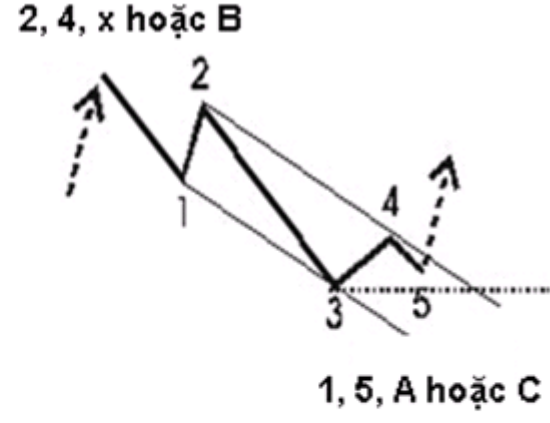
Bài 09: Mô hình sóng Failure or Truncated 5th

1.

1. Hình vẽ:



Bull Market



Bear Market

Mô hình sóng Failure or Truncated 5th

2. Mô tả:

Mô hình sóng Failure or Truncated 5th (mô hình sóng chủ thất bại tại sóng 5 – hay sóng 5 cắt) thuộc dạng mô hình sóng chủ mà sóng 5 không vượt qua được sóng 3. Sóng 5 chỉ đến gần đỉnh sóng 3. Mô hình này cho thấy xu hướng yếu và thị trường sẽ nhanh chóng chuyển hướng theo xu hướng ngược lại.

3. Quy tắc:

- Mô hình Failure or Truncated 5th bao gồm 5 sóng.
- Sóng 2 không dài hơn về khoảng cách giá so với Sóng 1 vì thế sẽ không vượt qua điểm khởi nguồn của Sóng 1.
- Sóng 3 không bao giờ là sóng ngắn nhất so với các sóng 1 và 5.
- Sóng 4 không đi vào biên độ của Sóng 1 trừ các trường hợp Diagonal Triangle và đôi khi xuất hiện ở sóng 1 hoặc A nhưng không bao giờ ở sóng 3. Như vậy các mô

hình Diagonal Triangle cũng có thể biến theo dạng Failure or Truncated 5th khi sóng 5 không vượt qua sóng 3.

- Sóng 5 không đi qua điểm cuối của Sóng 3.
- Sóng 3 cho thấy xung lượng lớn nhất.
- Cấu trúc sóng bên trong theo các dạng điều chỉnh khác nhau.

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình Failure or Truncated 5th chỉ xuất hiện ở các sóng 5 hoặc C và thường không xuất hiện ở sóng 5 của sóng 3 ở cấp độ sóng lớn hơn.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Failure or Truncated 5th bao gồm 5 sóng có cấu trúc sóng bên trong theo dạng 5-3-5-3-5.

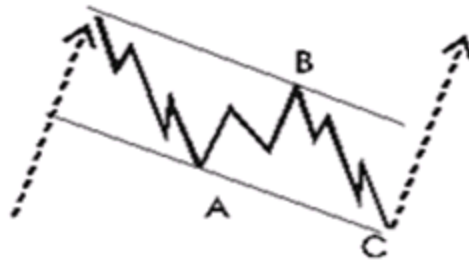
PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

II. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng điều chỉnh (Các sóng điều chỉnh – corrective wave)

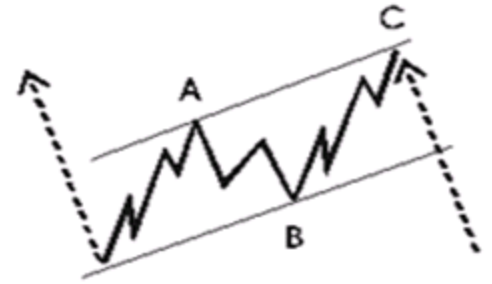
Bài 10: Mô hình sóng Zigzag

1. 1. Hình vẽ:

Mô hình ZigZag

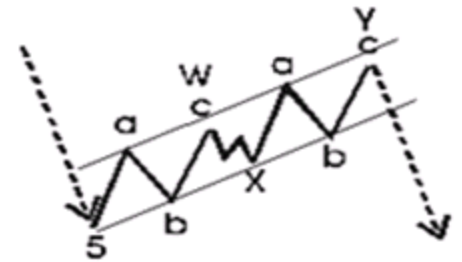
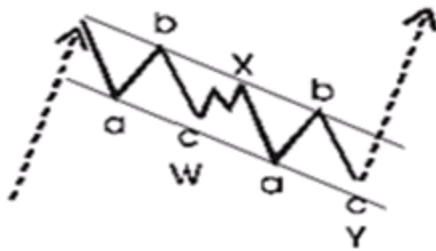


Bull Market

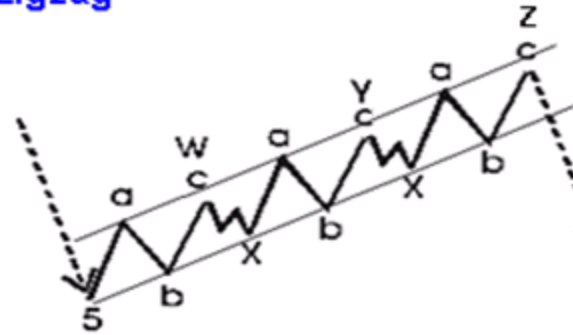
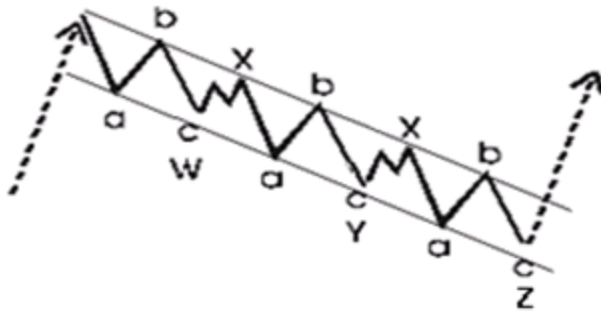


Bear Market

Mô hình Double ZigZag



Mô hình Triple ZigZag



2. Mô tả:

Mô hình sóng ZigZag là cấu trúc điều chỉnh thông thường nhất, bắt đầu cho sự đảo chiều nhanh chóng. Thường thì nó trông giống mô hình sóng chủ vì tốc độ hình thành của nó. Một mô hình ZigZag có thể tự mở rộng thành mô hình Double ZigZag (2 lần zigzag) hoặc Triple ZigZag (3 lần zigzag) dù hiện tượng đó ít phổ biến. Chú ý rằng ZigZag chỉ là phần đầu của cấu trúc điều chỉnh.

3. Quy tắc:

- Mô hình ZigZag bao gồm 3 sóng.

- Sóng A và Sóng C là các sóng chủ, Sóng B là sóng điều chỉnh.
- Sóng B hồi không quá 61.8% so với Sóng A.
- Sóng C phải vượt qua điểm cuối của Sóng A.
- Sóng C thường tối thiểu bằng với Sóng A về độ dài giá.

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình ZigZag thường xuất hiện ở sóng A, sóng X hoặc sóng 2. Nó cũng thường xuất hiện ở sóng B là một phần của mô hình Flat, một phần của mô hình tam giác và đôi khi ở sóng 4.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình ZigZag đơn (Single ZigZag) gồm 3 sóng. Mô hình Double ZigZag gồm 7 sóng được chia tách bằng sóng X ở giữa. Mô hình Triple ZigZag gồm 11 sóng được chia tách bằng 2 sóng X ở giữa. Cấu trúc bên trong của sóng 3 trong Single ZigZag là 5-3-5, trong Double ZigZag là 5-3-5-3-5-3-5.

Sự trình bày hiện đại hơn về mô hình Double ZigZag sử dụng kiểu WXY thay vì ABCXABC. Theo cách này thì 2 zigzag của cấp độ sóng nhỏ hơn liên kết với nhau bằng những sóng ở cấp độ cao hơn. Như vậy thay vì sử dụng 7 sóng (ABCXABC) thì phân tích đồ thị ngày có thể sử dụng kiểu 3 sóng (WXY). Theo phương pháp này thì mô hình Triple ZigZag được biểu diễn là WXYXZ thay vì ABCXABCXABC. Theo cách này thì số sóng được giản lược thành 5 sóng thay vì 11 sóng.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

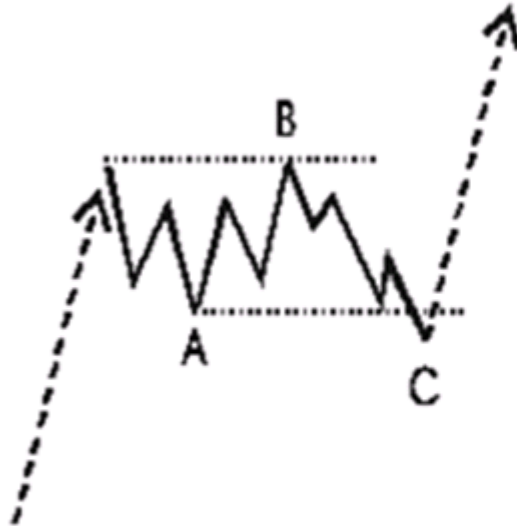
II. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng điều chỉnh

(Các sóng điều chỉnh – corrective wave)

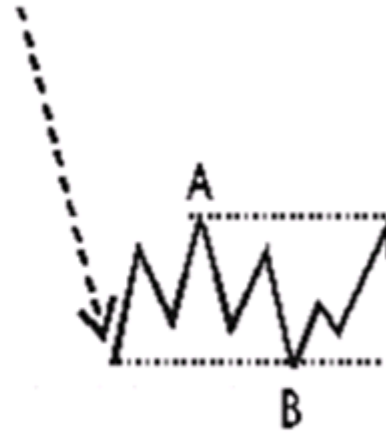
Bài 11: Mô hình sóng Flat

1. 1. Hình vẽ:

Mô hình sóng Flat



Bull Market



Bear Market

2. Mô tả:

Mô hình sóng Flat (sóng trôi dạt) là cấu trúc sóng điều chỉnh rất phổ biến, nhìn chung thể hiện xu hướng dập dềnh (sideways). Sóng A và Sóng B đều theo các mô hình điều chỉnh. Ngược lại Sóng C theo mô hình sóng chủ. Thông thường thì Sóng C sẽ không vượt qua điểm cuối của Sóng A song đôi khi cũng vượt qua.

3. Quy tắc:

- Mô hình Flat bao gồm 3 sóng.
- Sóng A và Sóng B theo cấu trúc sóng điều chỉnh, Sóng C theo cấu trúc sóng chủ.
- Sóng B hồi hơn 61.8% so với Sóng A.

- Sóng B thường cho thấy mức hồi hoàn toàn đến điểm cuối của sóng chủ trước đó.

- Sóng C không nên vượt qua điểm cuối của Sóng A.

- Thường thì Sóng C ít nhất dài bằng Sóng A.

4. Vị trí xuất hiện mô hình Flat:

Mô hình Flat thường xuất hiện ở sóng B và cũng khá phổ biến ở sóng 4 và sóng 2.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Flat gồm có 3 sóng với cấu trúc sóng bên trong theo kiểu 3-3-5. Cả 2 sóng A và B thường theo kiểu sóng ZigZag.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

II. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng điều chỉnh

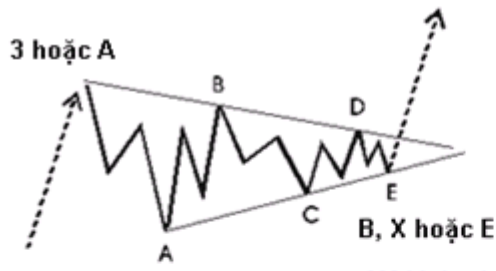
(Các sóng điều chỉnh – corrective wave)

Bài 12: Các mô hình sóng Triangle

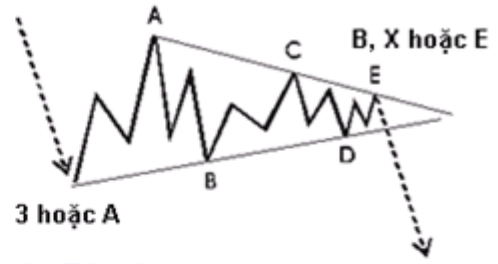
1.

1. Hình vẽ:

- Các mô hình Contracting Triangle và Expanding Triangle

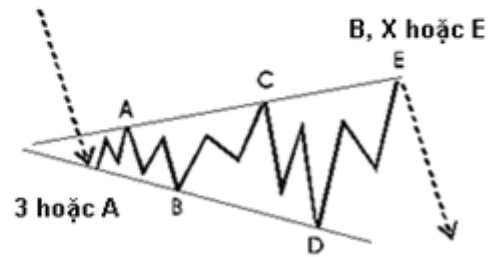
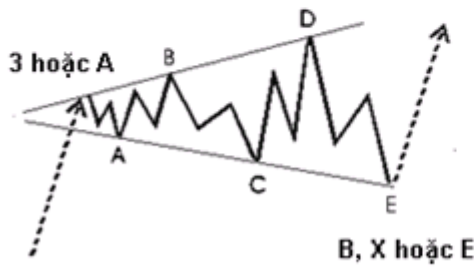


Mô hình sóng Contracting Triangle



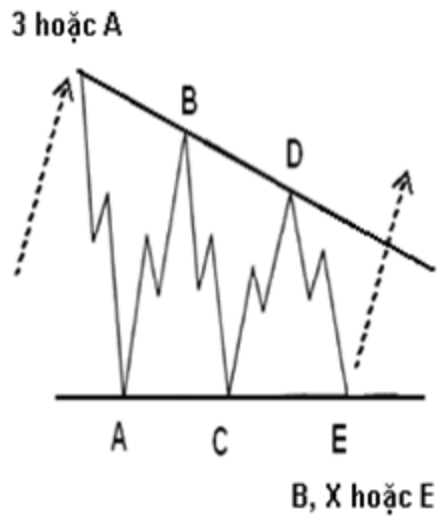
Bull Market

Bear Market

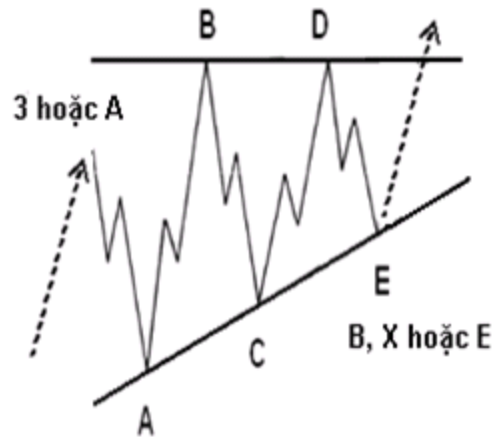


Mô hình sóng Expanding Triangle

- Các mô hình Ascending Triangle và Descending Triangle:



Mô hình sóng Descending Triangle



Mô hình sóng Ascending Triangle

2. Mô tả:

Mô hình sóng Triangle (mô hình tam giác) là mô hình sóng điều chỉnh, có thể hội tụ (Contracting Triangle) hoặc mở rộng (Expanding Triangle), có thể hướng lên (Ascending Triangle) hoặc hướng xuống (Descending Triangle). Nó gồm có 5 sóng, mỗi sóng có bản chất điều chỉnh.

3. Quy tắc:

- Mô hình Triangle gồm có 5 sóng.
- Sóng A và Sóng D chéo nhau.
- Sóng D không vượt qua điểm khởi đầu của Sóng C.
- Sóng C không phải là sóng ngắn nhất.
- Về cấu trúc bên trong thì mô hình tam giác có trúc sóng điều chỉnh.
- Trong mô hình sóng Contracting Triangle thì Sóng A là sóng dài nhất và Sóng E là sóng ngắn nhất. Trong mô hình sóng Expanding Triangle thì Sóng A là sóng ngắn nhất và Sóng E là sóng dài nhất.
- Các mô hình Triangle thường có dạng hình cái chêm (wedge).

4. Vị trí xuất hiện:

Mô hình sóng Triangle xuất hiện ở các sóng 4, B và X. Nó không bao giờ xuất hiện ở sóng 2 hoặc sóng A.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Triangle gồm có 5 sóng với cấu trúc sóng bên trong theo kiểu 3-3-3-3-3.

PHẦN 3: PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC MÔ HÌNH SÓNG ELLIOTT

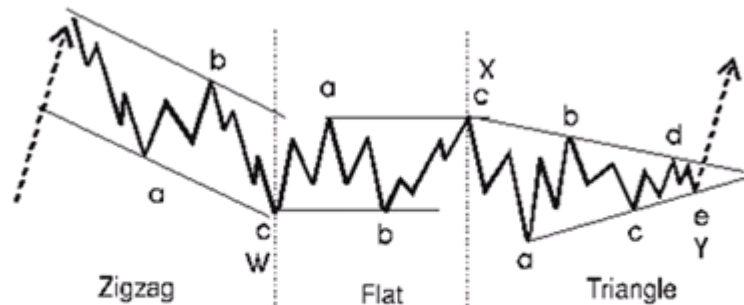
II. Các mô hình sóng Elliott theo dạng sóng điều chỉnh

(Các sóng điều chỉnh – corrective wave)

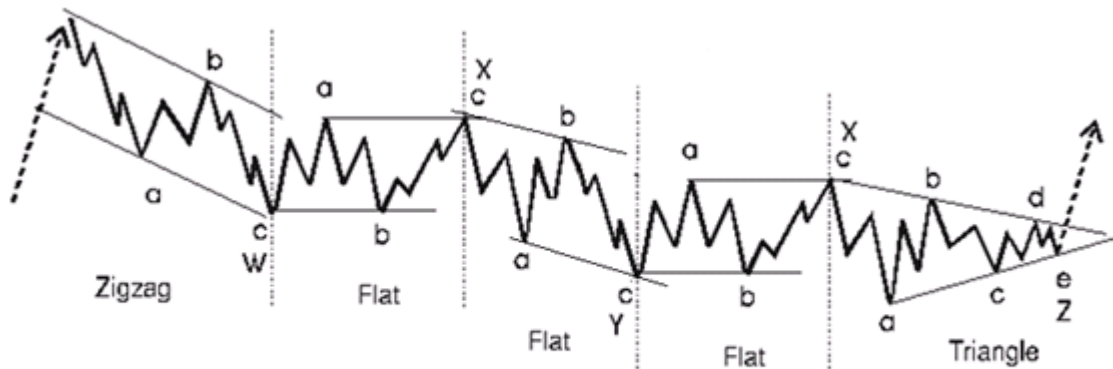
Bài 13: Mô hình sóng kết hợp Double Three và Triple Three

1.

1. Hình vẽ:



Mô hình sóng Double Three



Mô hình sóng Triple Three

2. Mô tả:

Mô hình sóng kết hợp là mô hình sóng kết hợp vài kiểu sóng điều chỉnh. Những kiểu sóng này được đánh dấu là WXY (Double Three) và WXYXZ (Triple Three) nếu nó phức tạp hơn. Nó bắt đầu bằng một Zigzag (sóng W), rồi một sóng X sau đó là mô hình Flat (sóng Y), v.v...

3. Quy tắc:

- Tất cả các mô hình điều chỉnh có thể kết hợp để hình thành mô hình điều chỉnh lớn hơn. Các quy tắc sóng điều chỉnh được vận dụng cho các mô hình nêu trên.

- Mô hình Triangle thường xuất hiện ở cuối mô hình Combination.

4. Vị trí xuất hiện:

Nhìn chung, mô hình sóng kết hợp xuất hiện chủ yếu ở các sóng 4, B và X. Nó ít xuất hiện ở sóng A và hiếm khi ở sóng 2.

5. Cấu trúc sóng bên trong:

Mô hình Combination kết hợp Zigzag với Flat và Triangle thì có cấu trúc sóng bên trong như sau: 5-3-5(Zigzag)-3-3-5(Flat)-3-3-3-3-3(Triangle).

PHẦN 4: PHƯƠNG PHÁP VẼ KÊNH GIÁ VÀ KẾT HỢP TỶ LỆ FIBONACCI TRONG LÝ THUYẾT SÓNG ELLIOTT

Bài 14: Phương pháp vẽ kênh giá vận dụng trong lý thuyết sóng Elliott

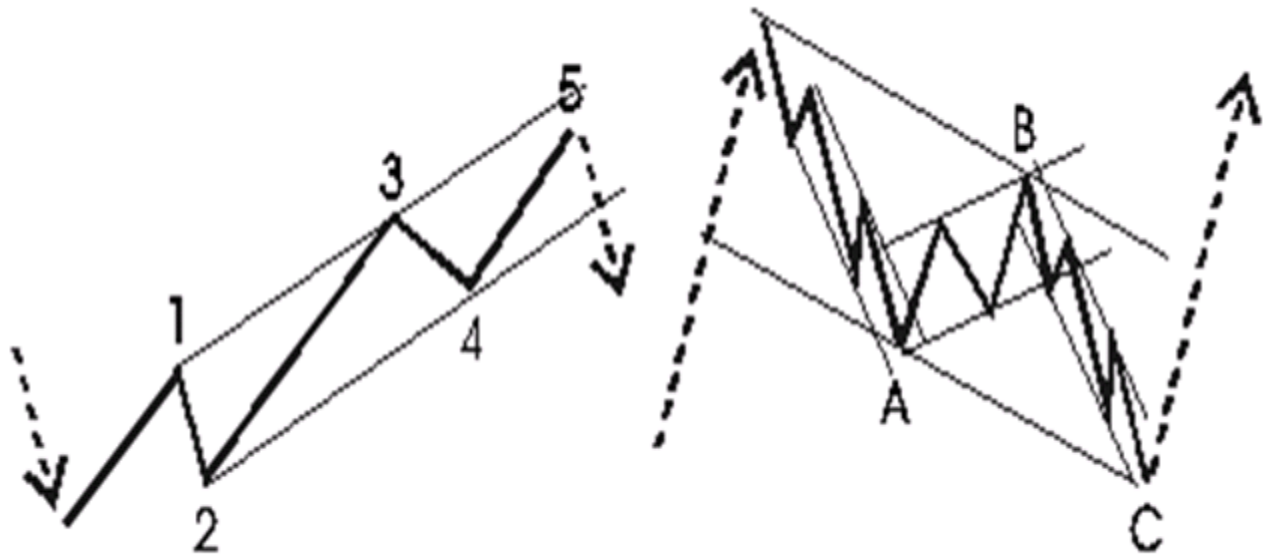
1.

I. Giới thiệu khái quát:

Vẽ kênh giá là phương pháp quan trọng không chỉ quyết định vị trí các sóng nội bộ mà còn dự đoán được các mục tiêu cho sóng kế tiếp.

Kênh giá là những đường xu hướng song song, ít nhiều cũng chứa toàn bộ dao động giá của một sóng. Dù các đường xu hướng của mô hình Triangle không song song nhưng chúng cũng được coi là kênh giá.

Dưới đây là minh họa kênh giá của mô hình sóng chủ và mô hình sóng điều chỉnh.



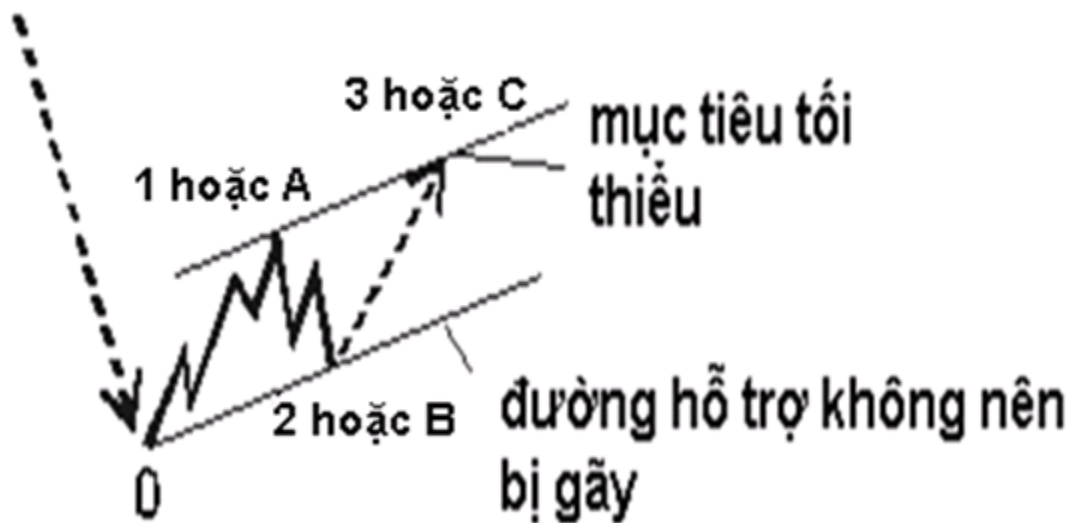
Các sóng thuộc cùng cấp độ sóng có thể được nhận diện bằng cách vẽ các kênh giá. Đặc biệt trong trường hợp các cấu trúc sóng chủ, sóng Zigzag và mô hình tam giác. Nếu những sóng này không tương xứng nhau thì nên tìm kiếm cách tính sóng tùy chọn khác.

II. Cách vẽ kênh giá và dự đoán mục tiêu sử dụng kênh giá:

1. Mục tiêu sóng 3 hoặc sóng C:

Vẽ một kênh giá ngay sau khi sóng 1 và sóng 2 hoàn thành. Nối điểm khởi đầu của sóng 1 (được đánh dấu là 0) với điểm cuối của sóng 2, sau đó vẽ một đường song song kéo từ đỉnh sóng 1.

Đường song song này có vai trò là mục tiêu tối thiểu của sóng 3 đang phát triển. Nếu sóng 3 không thể bứt phá qua đường song song này hoặc không thể chạm đến nó thì có thể đó là sóng C chứ không phải là sóng 3.

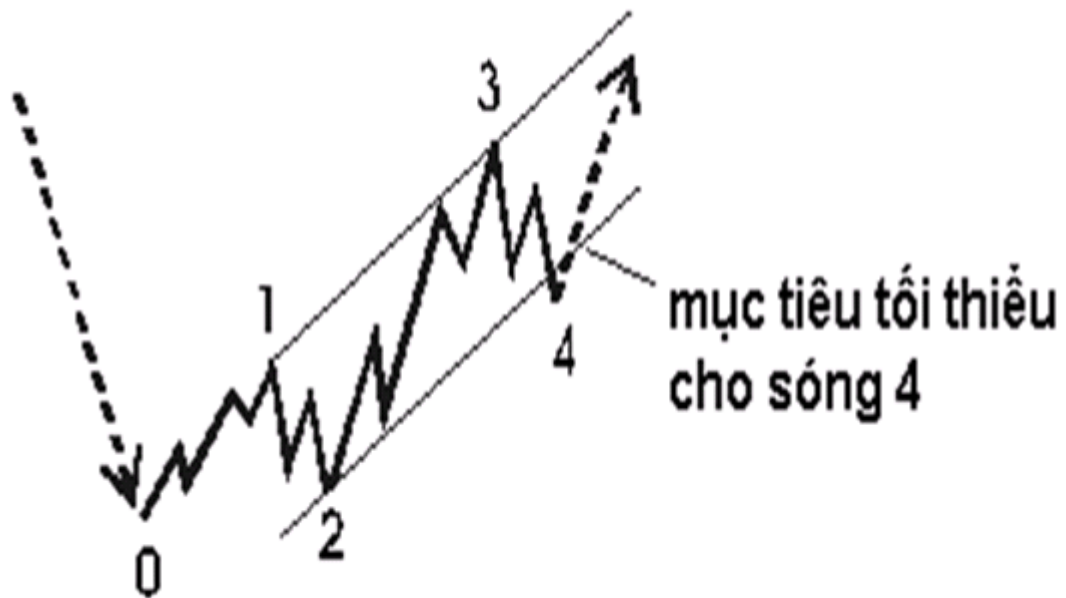


Đường hỗ trợ từ 0 đến sóng 2 có vai trò là mức chặn. Khi đường này bị phá vỡ thì rất có khả năng sóng 2 hoặc B di chuyển phức tạp hơn vì thế sóng 3 hoặc C chưa bắt đầu hình thành.

Chú ý rằng sóng 3 thường là sóng mạnh nhất và sẽ vượt qua đường xu hướng trên.

2. Mục tiêu sóng 4:

Ngay sau khi sóng 3 hoàn thành thì có thể vẽ một kênh giá bằng cách nối điểm cuối của sóng 1 với điểm cuối của sóng 3 bằng một đường xu hướng rồi vẽ một đường song song từ điểm cuối của sóng 2. Bằng cách này có thể dự đoán mục tiêu sóng 4. Chú ý rằng thông thường đường nằm dưới từ sóng 2 sẽ bị phá vỡ một chút do hành động giá của sóng 4. Đường hỗ trợ này có vai trò là mục tiêu tối thiểu của sóng 4.

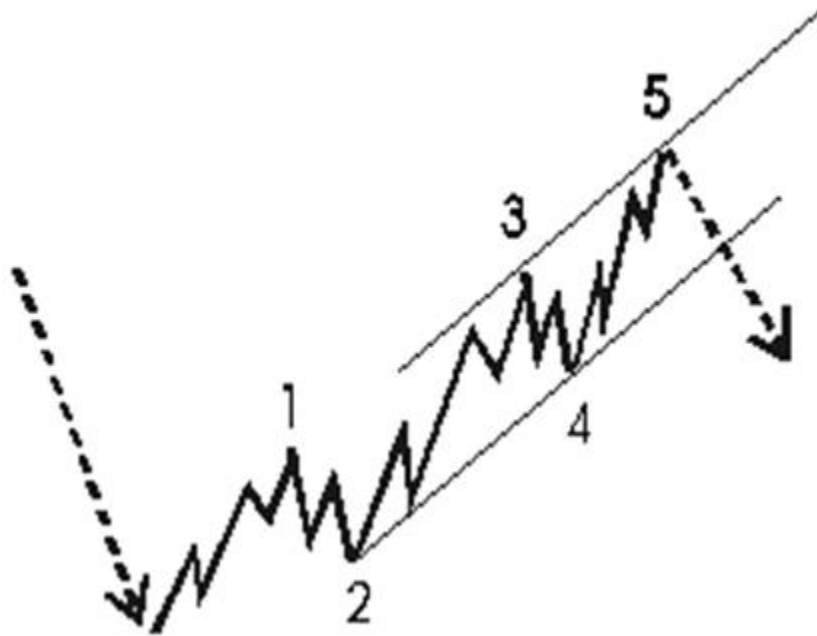


Nếu sóng 4 không đến gần được đường này thì đây là biểu hiện của một xu hướng rất mạnh. Có thể xu hướng giá vẫn đang ở sóng 3 hoặc sẵn sàng cho sự bức phá mạnh ở sóng 5.

3. Mục tiêu sóng 5:

(1) Phương pháp 1:

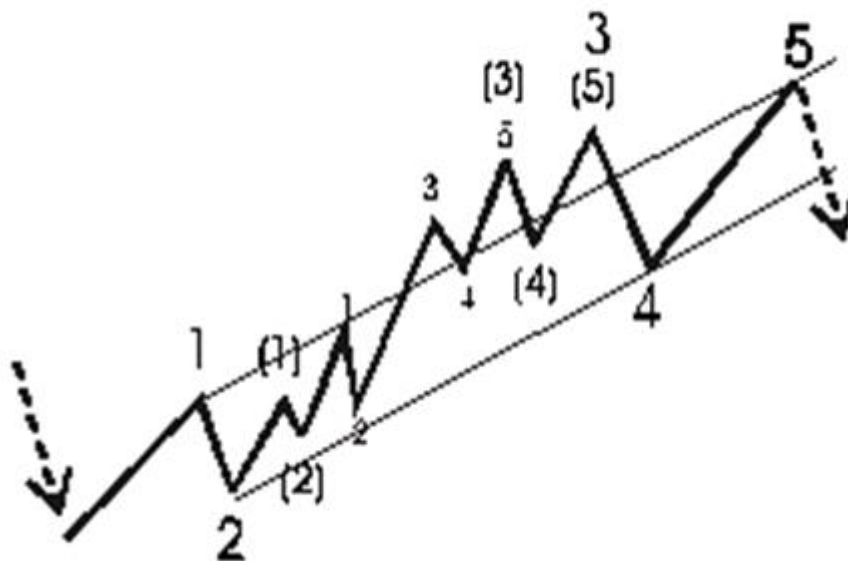
Ngay sau khi sóng 4 hoàn thành thì có thể vẽ một kênh giá nối điểm cuối của sóng 2 với điểm cuối của sóng 4 bằng một đường xu hướng sau đó vẽ đường song song từ điểm cuối của sóng 3. Bằng cách này có thể dự đoán mục tiêu sóng 5.



Thông thường sóng 5 sẽ không chạm đến đường xu hướng nằm trên, trừ khi sóng 5 theo mô hình mở rộng Extension5 hoặc khi sóng 3 tương đối yếu. Trong mô hình Extension5 với biểu hiện khối lượng giao dịch cao và các chỉ báo xung lượng mạnh mẽ thì hiện tượng vượt quá (throwover) có thể xuất hiện.

(2) Phương pháp 2:

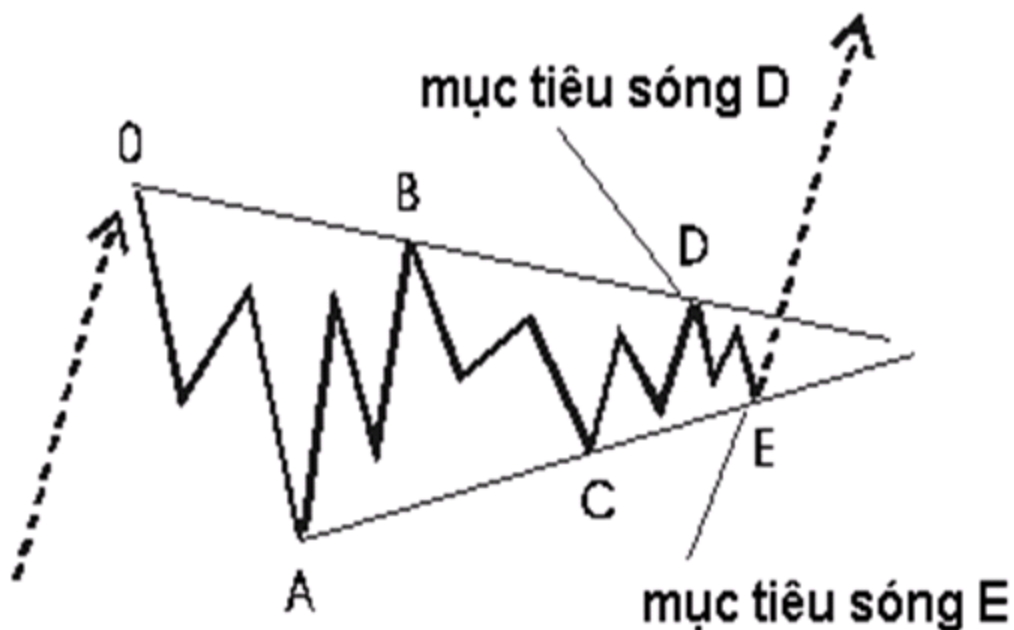
Thường thì sóng 3 là sóng mạnh nhất cho thấy tốc độ di chuyển rất nhanh khi so sánh với sóng 1 và sóng 5. Nếu sóng 3 cho thấy một đợt tăng giá hoặc giảm giá gần như thẳng đứng thì vẽ một đường xu hướng nối sóng 2 với sóng 4 rồi vẽ đường song song từ sóng 1.



Đường song song này sẽ cắt qua sóng 3 và sẽ tạo mục tiêu cho sóng 5. Kinh nghiệm cho thấy đây là kênh giá rất có giá trị.

4. Mục tiêu sóng D và E:

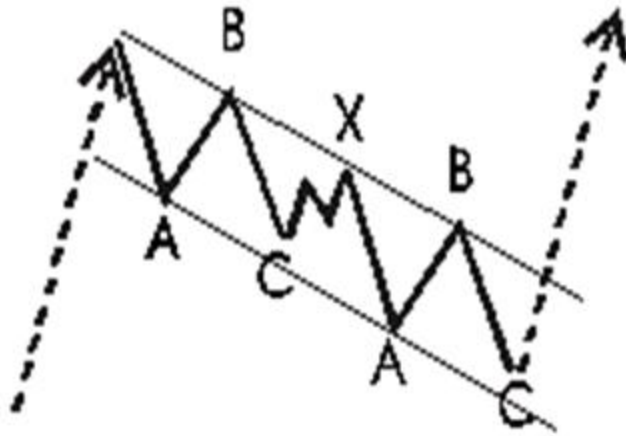
Ngay sau khi sóng B hoàn thành thì có thể vẽ một đường xu hướng nối điểm khởi đầu sóng A với điểm cuối sóng B để định mục tiêu cho sóng D khi mô hình Triangle đang phát triển. Điều này chắc chắn hơn sau khi sóng C hoàn thành.



Ngay sau khi sóng C hoàn thành thì có thể vẽ đường xu hướng nối sóng A với điểm cuối sóng C để định mục tiêu sóng E. Hầu như không bao giờ sóng E dừng ngay tại đường xu hướng mà chỉ ghé sát đường xu hướng một cách nhanh chóng và tạm thời.

4. Mục tiêu trong mô hình Double Zigzag:

Việc vẽ một kênh giá là điều rất quan trọng để phân biệt các mô hình Double Zigzag với các mô hình sóng Impulse trong khi việc phân biệt chúng vốn khó khăn do chúng đều có đặc trưng sóng chủ. Các mô hình Double Zigzag có xu hướng chạm kênh giá gần như hoàn hảo trong khi ở mô hình Impulse thì sóng 3 thường phá vỡ ra khỏi kênh giá.



PHẦN 4: PHƯƠNG PHÁP VẼ KÊNH GIÁ VÀ KẾT HỢP TỶ LỆ FIBONACCI TRONG LÝ THUYẾT SÓNG ELLIOTT

Bài 15: Kết hợp tỷ lệ Fibonacci trong lý thuyết sóng Elliott

1.

Dãy số Fibonacci là một dãy số toán học trong đó bất kỳ một số là tổng của 2 số đứng liền trước. Dãy số này được biểu diễn như sau: 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55, 89, 144... Điều đáng chú ý nhất là tỷ lệ 1.618 là tỷ lệ vàng, nó rất phổ biến và là mối quan hệ đã được khám phá vào thời cổ đại. Ngoài ra tỷ lệ 0.618 là giá trị nghịch đảo của 1.618 cũng rất nổi bật khi phân tích quan hệ Fibonacci. Elliott đã không khám phá ra mối quan hệ Fibonacci song nó đã gây chú ý cho Elliott nhờ Charles Collins.

Các phép tính sóng các mô hình sóng chủ và sóng điều chỉnh ($5 + 3 = 8$) là theo dãy số Fibonacci và phân chia các mô hình sóng thành các sóng nội bộ tương ứng cũng hoàn toàn tạo ra dãy số Fibonacci.

Phân tích mối quan hệ Fibonacci giữa các dao động giá là việc rất quan trọng vì nhiều lý do.

Trước hết nó giúp kiểm soát sự phân tích sóng. Tỷ lệ Fibonacci từ phép tính sóng càng tốt thì phép tính sóng đó càng chính xác, vì theo cách này hoặc cách khác thì

các sóng liên quan với nhau. Hơn nữa có thể dự đoán các mục tiêu hiện thực một khi xác định đúng phép tính sóng hoặc phân biệt được các viễn cảnh khác nhau.

Các sóng thường có liên quan với nhau theo các tỷ lệ 2.618, 1.618, 1, 0.618, 0.382 và 0.236. Điều này giúp ước tính các mục tiêu giá cho các sóng mở rộng.

Lấy ví dụ nếu sóng 1 hoặc A của bất kỳ cấp độ sóng hoặc khung thời gian đã hoàn thành thì có thể dự đoán tỷ lệ hồi lại ở mức 0.382, 0.50 và 0.618 đối với sóng 2 hoặc B để ước đoán các mục tiêu. Thường thì sóng 3 là sóng mạnh nhất vì thế sẽ thấy rằng sóng 3 xấp xỉ 1.618 lần sóng 1. Sóng 4 thường thể hiện mức hồi lại ít hơn sóng 2, khoảng 0.236 hoặc 0.382. Nếu sóng 3 là sóng dài nhất thì mối quan hệ giữa sóng 5 và sóng 3 thường là 0.618. Bên cạnh đó sóng 5 cũng bằng với sóng 1.

Mối quan hệ tương tự có thể tìm thấy ở giữa sóng A và sóng C. Thường thì sóng C bằng sóng A hoặc bằng 1.618 lần chiều dài sóng A.

Có thể kết hợp các sóng để tìm các vùng hỗ trợ và kháng cự. Chấn hạn dao động giá thực của sóng 1 và 3 lần 0.618 tạo ra mục tiêu cho sóng 5.

(1) Mục tiêu sóng 1:

Sóng 1, một dao động giá mới theo sóng chủ, có xu hướng dừng tại chân của quá trình điều chỉnh trước đó, thường là sóng B. Điều này thường trùng với mức hồi lại 38.2% hoặc 61.8% quá trình điều chỉnh trước đó.

(2) Mục tiêu sóng 2:

Sóng 2 hồi lại ít nhất 38.2% nhưng chủ yếu là 61.8% hoặc nhiều hơn so với sóng 1. Nó thường dừng tại sóng 4 thuộc cấp độ sóng nhỏ hơn thuộc cấu trúc sóng bên trong sóng 1 và thường xuyên hơn tại sóng 2 thuộc cấp độ sóng nhỏ hơn của sóng 1. Mức hồi lại hơn 76% rất gây hoài nghi dù nó chưa phá vỡ quy luật nào cả.

(3) Mục tiêu sóng 3:

Sóng 3 ít nhất bằng sóng 1, trừ mô hình Triangle. Nếu sóng 3 là sóng dài nhất thì nó sẽ có xu hướng bằng 161.8% hoặc thậm chí bằng 261.8% sóng 1.

(4) Mục tiêu sóng 4:

Sóng 4 hồi lại ít nhất 23.6% sóng 3 nhưng thường chạm đến 38.2% sóng 3 và chạm đến vùng giá của sóng 4 thuộc cấp độ sóng thấp hơn trong sóng 3.

Trong các thị trường rất mạnh thì sóng 4 chỉ hồi lại 14% sóng 3.

(5) Mục tiêu sóng 5:

Sóng 5 thường bằng với sóng 1 hoặc đi một khoảng cách 61.8% chiều dài sóng 1. Nó cũng có thể có cùng quan hệ với sóng 3 hoặc có thể đi 61.8% chiều dài thực của cả sóng 1 và sóng 3 cộng lại. Nếu sóng 5 là sóng mở rộng thì nó sẽ đi 161.8% sóng 3 hoặc 161.8% chiều dài thực của sóng 1 và sóng 3 cộng lại.

(6) Mục tiêu sóng A:

Sau mô hình Diagonal Triangle trong sóng thứ 5 thì sóng A hồi về sóng 2 của mô hình Diagonal Triangle này. Khi sóng A là một phần của mô hình Triangle, sóng B hoặc sóng 4 thì nó thường hồi lại 38.2% của cả sóng 5 trước đó và đi vào phạm vi sóng thứ 4 của sóng 5 này. Trong mô hình Zigzag thì nó thường hồi lại 61.8% sóng 5 trước đó.

(7) Mục tiêu sóng B:

Trong mô hình Zigzag thì sóng B hầu như hồi lại 38.2% hoặc 61.8% sóng A. Trong mô hình Flat thì nó xấp xỉ bằng sóng A. Trong mô hình Expanded Flat thì nó thường đi một khoảng cách bằng 138.2% sóng A.

(8) Mục tiêu sóng C:

Sóng C có chiều dài ít nhất là 61.8% sóng A. Nó có thể ngắn hơn trong trường hợp mô hình thất bại (failure) báo trước sự tăng tốc xu hướng giá theo chiều ngược lại.

Nhìn chung sóng C bằng với sóng A hoặc đi một khoảng cách bằng 161.8% sóng A.

Sóng C thường đạt 161.8% chiều dài sóng a trong mô hình

Expanded Flat.

Trong mô hình Contracting Triangle thì sóng C thường bằng 61.8% sóng A.

(9) Mục tiêu sóng D:

Trong mô hình Contracting Triangle thì sóng D thường đi 61.8% sóng B.

(10) Mục tiêu sóng E:

Trong mô hình Contracting Triangle thì sóng E thường đi 61.8% sóng C. Nó không thể dài hơn sóng C.

(11) Mục tiêu sóng X:

Sóng X tối thiểu hồi lại 38.2% quá trình điều chỉnh A-B-C trước đó; một mức hồi lại 61.8% cũng phổ biến đối với sóng X.